

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ - PT

Ngày: 01/9/2017

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông: Bùi Đình Thông;

Các Thẩm phán: Bà: Nguyễn Thị Thương Huyền;
Ông: Trần Hồng Hải;

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà : Bà Nguyễn Huyền Trang - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Phan Lệ Thúy – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2017/LH-PT ngày 01/6/2017 do Bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà bị đơn anh Hoàng Trọng K kháng cáo, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H. Sinh năm: 1979

Trú tại: Xã N, Huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (Có mặt)

Bị đơn : Anh Hoàng Trọng K. Sinh năm: 1976.

Trú tại : Xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.(Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Hậu Đ; địa chỉ: tổ 4 phường B, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh (theo Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2017. (có mặt)

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Văn L, sinh năm 1977, Trú tại: Xã M, Huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. (Vắng mặt).

2. Anh Hoàng Trọng H1, sinh năm 1967, Trú tại: Xã S, Huyện C, Tỉnh Hà Tĩnh.(Có mặt).

3. Chị Trần Thị Q, sinh năm 1985, Trú quán: Thôn K, Xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.(Vắng mặt).

4. Anh Mai Xuân L1, sinh năm 1973, Trú quán: Thôn 2, Xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.(*Vắng mặt*).

5. Chị Trần Thị C, sinh năm 1990, Trú quán: Thôn K1, xã S, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.(*Vắng mặt*).

6. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1965, Trú quán: Thôn K, xã S, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.(*Vắng mặt*).

7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1935, Trú quán: Xã N, Huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

NHẬN THẤY

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Chị Hoàng Thị H trình bày: Hôn nhân giữa chị và anh Hoàng Trọng K xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi đăng ký kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau cho đến đầu năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do nghi kỵ tình cảm, bất đồng trong cuộc sống, xét thấy mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng nặng nề, mục đích hôn nhân không đạt được chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung cháu Hoàng Trọng Nhật L3 sinh năm 2006 và cháu Hoàng Ngọc H2 sinh năm 2008. Nguyên vọng của chị H khi ly hôn là được quyền nuôi con chung mỗi người một con chung hoặc chị xin nhận nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh Hoàng Trọng K phải có trách nhiệm cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị H trình bày quá trình chung sống, vợ chồng chị có tạo lập được khối tài sản chung gồm một ngôi nhà trên diện tích đất 378 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng cùng toàn bộ tài sản, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung này.

Về nợ chung: Chị H kê khai quá trình làm nhà chị H còn nợ tổng số cả gốc và lãi 89.119.000đ. Ngoài ra, anh Hoàng Trọng K có vay của anh trai Hoàng Trọng H1 số tiền 49.000.000đ chị cũng nhất trí đó là nợ chung. Chị H đề nghị giải quyết chia đôi số nợ chung mỗi người trả một nửa.

Bị đơn anh Hoàng Trọng K trình bày: Về quá trình tìm hiểu và kết hôn giữa anh với chị H như chị H đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận, thương yêu nhau được khoảng thời gian gần 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khi anh đi xuất khẩu lao động tình cảm vợ chồng phai nhạt. Anh không muốn ly hôn vợ vì vẫn còn tình cảm và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi con nhưng nếu chị H một mực ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung anh K đề nghị giao con chung mỗi người nuôi một con theo nguyên vọng của các con, còn việc cấp dưỡng không ai phải thực hiện.

Về tài sản chung: Anh thống nhất khối tài sản chung như chị H đã trình bày và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung : Anh không thống nhất số nợ chung chị H đã trình bày vì theo anh toàn bộ tiền xây nhà anh đi xuất khẩu lao động gửi về đủ cho chị H xây nhà nên không thể có số nợ trên. Anh chỉ thừa nhận số tiền vay 49.000.000đ của anh Hoàng Trọng H1 là nợ chung và yêu cầu chị H có trách nhiệm phải trả.

Quá trình giải quyết vụ án các con của chị H, anh K cháu Hoàng Trọng Nhật L3, sinh năm 2006 có nguyện vọng ở với mẹ, cháu Hoàng Ngọc H2 sinh năm 2008 có nguyện vọng ở với bố nếu tòa giải quyết cho bố mẹ ly hôn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: anh Lê Văn L, anh Hoàng Trọng H1, anh Mai Xuân L1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị C, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị C1 đều trình bày thống nhất như các khoản vay mà chị H và anh K đã nêu, các khoản vay lấy nguyên vật liệu có ký nhận vào sổ lấy nguyên vật liệu làm nhà và sau đợt lấy hàng hạch toán.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06 ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà đã áp dụng: Khoản 1 Điều 56, điều 57, Điều 35,59,60,62,điều 81, 82, 83 Luật Hôn Nhân Gia Đình xử:

1. Về tình cảm: Xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn anh Hoàng Trọng K.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Hoàng Trọng Nhật L3, sinh năm 2006 cho chị Hoàng Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu L3 tròn 18 tuổi. Giao cháu Hoàng Ngọc H2, sinh năm 2008 cho anh Hoàng Trọng K chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu H2 tròn 18 tuổi. Các bên được quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm và không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Về tài sản chung :

- Giao chị Hoàng Thị H được sở hữu và sử dụng số tài sản gồm: một ngôi nhà đầy đủ công trình phụ có diện tích: 148,75m² trị giá: 244.687.000đ trên diện tích đất 243m² có trị giá: 46.900.000đ (thuộc sổ thừa 393 tờ bản đồ số 07 địa chỉ: Vùng Đ, Xã N, Huyện T có diện tích 378m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 925984 mang tên Hoàng Thị H, Hoàng Trọng K ngày 21-12-2007) cùng toàn bộ phần công trình kiên cố có liên quan đến ngôi nhà gồm mái che lợp ngói proximăng có cột trụ bê tông, sân lát, công, hàng rào có trị giá: 49.382.000đ, các tài sản vật dụng sinh hoạt trong nhà cụ thể: 1 bộ bàn ghế sa lông trị giá: 8.000.000đ; 1 tủ lạnh trị giá: 2.000.000đ; 3 cái máy may trị giá: 1.200.000đ; 1 máy vắt sổ trị giá: 300.000đ; 1 máy hơi trị giá: 2.000.000đ; 1 máy rửa xe trị giá: 2.000.000đ; 1 tủ chén bát nhôm kính trị giá: 500.000đ; 1 rương sắt đựng thóc lúa trị giá: 300.000đ; 1 két sắt trị giá 700.000đ; 1 tủ quần áo trị giá : 200.000đ; 2 cái bàn gỗ trị giá: 100.000đ. Tổng cộng giá trị tài sản chung giao chị Hoàng Thị H sở hữu là: 358.269.000đ (Phần diện tích đất và nhà giao chị Hoàng Thị H được thể hiện trên phần đất thuộc S2 = 234,9m² sơ đồ kèm theo bản án).

- Giao anh Hoàng Trọng K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 143,1m² có trị giá 28.600.000đ (thuộc sổ thửa 393 tờ bản đồ số 07 địa chỉ: Vùng Đ, Xã N, huyện T có diện tích 378m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 925984 mang tên Hoàng Thị H, Hoàng Trọng K ngày 21-12-2007), sử dụng 17,98m hàng rào trên phần đất được hưởng trị giá 14.671.000đ và sở hữu một xe máy Superdream trị giá 3.500.000đ. Tổng trị giá tài sản chung anh K được quyền sở hữu sử dụng là: 46.771.000. (Phần diện tích đất và nhà giao anh Hoàng Trọng K được thể hiện trên phần đất thuộc S1= 143,1 m² trong sơ đồ kèm theo bản án)

Buộc chị Hoàng Thị H phải giao lại số tiền chênh lệch tài sản chung cho anh Hoàng Trọng K là: 155.749.000đ (Được khấu trừ số tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ là 20.059.000đ số còn lại phải giao cho anh Hoàng Trọng K là: 135.690.000đ)

Kể từ thời điểm án có hiệu lực chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Trọng K có nghĩa vụ trực tiếp cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ sử dụng đất.

4. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

- Buộc chị Hoàng Thị H có trách nhiệm trả số nợ cụ thể cho các chủ nợ sau: Trả cho ông Lê Văn L 10.519.000đ; Trả cho bà Trần Thị Q 5.000.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị C1 20.000.000đ; Trả cho bà Nguyễn Thị L2 31.200.000đ; Trả cho ông Mai Xuân L1 17.400.000đ; Trả cho bà Trần Thị P 5.000.000đ. Tổng cộng 89.119.000đ.

- Buộc anh Hoàng Trọng K phải trả cho anh Hoàng Trọng H1 số tiền 49.000.000đ.

- Khấu trừ số tiền chênh lệch nợ chung 20.059.000đ trong số tiền chênh lệch tài sản chung anh K được nhận là 155.749.000đ. Buộc chị Hoàng Thị H phải giao lại cho anh Hoàng Trọng K tiền chênh lệch tài sản chung là: 135.690.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/5/2017 anh Hoàng Trọng K kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Sau đó, ngày 07/7/2017 anh có đơn xin rút một phần nội dung kháng cáo liên quan đến tình cảm và con chung, chỉ kháng cáo nội dung liên quan đến tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa phúc thẩm sau khi phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo; việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần nội dung bản án sơ thẩm theo hướng sau:

- Chấp nhận việc anh Hoàng Trọng K rút một phần nội dung đơn kháng cáo liên quan đến tình cảm và con chung.

- Về phần tài sản chung: Theo yêu cầu của anh K, cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại tài sản chung vợ chồng, việc định giá được tiến hành khách quan, theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật. chị H, anh K đều nhất trí kết quả định giá lại tài sản của Hội đồng định giá. Nên kết quả định giá lại được lấy làm căn cứ để tính toán khi phân chia tài sản chung giữa các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm anh K và chị H thỏa thuận giao toàn bộ tài sản chung cho chị H sử dụng và anh K nhận phần chênh lệch tài sản chung trị giá bằng tiền, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Vì vậy, cần giao cho chị Hoàng Thị H quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm đất, vườn, cổng, hàng rào, công trình phụ, vật dụng sinh hoạt trong nhà có tổng trị giá là 505.091.000đ. Chị H có trách nhiệm giao lại cho anh K số tiền chênh lệch tài sản chung vợ chồng là 252.545.000đ.

- Đối với phần nợ chung anh K kháng cáo không nhất trí khoản nợ chị H đã yêu cầu và liệt kê là 89.119.000đ, nhưng anh K không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, hơn nữa đây là khoản tiền chị H đã vay để làm nhà năm 2015 trong thời kỳ hôn nhân phù hợp với thực tế trong thời gian anh K đi Angola, chị H ở nhà xây dựng nhà bếp, nên có đủ cơ sở buộc anh K phải có nghĩa vụ trả nợ chung cùng với chị H mới đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự. Vì vậy cần buộc chị Hoàng Thị H có trách nhiệm trả nợ cụ thể cho các chủ nợ sau: anh Lê Văn L 10.519.000đ; chị Trần Thị Q 5.000.000đ; bà Nguyễn Thị C1 20.000.000đ; bà Nguyễn Thị L2 31.200.000đ; anh Mai Xuân L1 17.400.000đ; chị Trần Thị P 5.000.000đ. Tổng cộng 89.119.000đ.

Buộc anh Hoàng Trọng K phải trả cho anh trai Hoàng Trọng H1 49.000.000đ.

- Khấu trừ số tiền chênh lệch nợ chung 20.059.000đ trong số tiền chênh lệch tài sản chung anh K được nhận là 252.545.000đ. Buộc chị Hoàng Thị H phải giao lại cho anh Hoàng Trọng K số tiền chênh lệch tài sản chung và nợ chung là: 232.468.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn sau khi phân tích toàn bộ nội dung vụ án, ý kiến của các bên đương sự tại phiên tòa đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giao toàn bộ tài sản chung cho chị Hoàng Thị H toàn quyền sở hữu và sử dụng đồng thời buộc chị H giao lại số tiền chênh lệch tài sản trị giá bằng tiền cho anh Hoàng Trọng K. Đối với khoản nợ chung chị H đã liệt kê là 89.119.000đ chưa đủ cơ sở pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu này của chị H, xem xét cho chị được khởi kiện bằng một vụ việc dân sự khác khi đã thu thập được đầy đủ chứng cứ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát;

XÉT THẤY

Đơn kháng cáo của anh Hoàng Trọng K trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

Xét nội dung đơn kháng cáo của anh Hoàng Trọng K, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh Hoàng Trọng K kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Nhưng ngày 07/7/2017, anh đã có văn bản xin rút một phần nội dung kháng cáo về tình cảm và con chung chỉ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về phần tài sản chung và nợ chung. Việc rút một phần nội dung đơn kháng cáo của anh là tự nguyện, không ai ép buộc. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm anh Hoàng Trọng K khẳng định không còn tình cảm gì với vợ và chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hoàng Thị H. Về phần con chung anh cũng nhất trí việc cấp sơ thẩm đã xem xét nguyện vọng của các bên đương sự và các con chung giao mỗi người nuôi một con chung là đảm bảo phù hợp quy định pháp luật. Do đó, về phần tình cảm và con chung, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét gì thêm.

Về nội dung đơn kháng cáo của anh Hoàng Trọng K về tài sản chung và nợ chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm anh Hoàng Trọng K cho rằng việc định giá tài sản tại cấp sơ thẩm chưa khách quan, giá trị tài sản thấp nên anh đã có văn bản yêu cầu định giá lại tài sản. Theo quy định tại điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập Hội đồng định giá lại tài sản chung đang có tranh chấp. Việc định giá được tiến hành khách quan, theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Tại biên bản định giá ngày 24/8/2017, chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Trọng K đều nhất trí kết quả định giá tài sản Hội đồng định giá đã định. Nên kết quả định giá được lấy làm căn cứ để tính toán khi phân chia tài sản chung giữa các đương sự. Cụ thể, kết quả định giá có sự thay đổi lại như sau:

+ Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 07, địa chỉ vùng Đ, Xã N, huyện T có diện tích 378 m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 925984 ngày 21/12/2007 mang tên Hoàng Thị H, Hoàng Trọng K trị giá 108.360.000đ.

+ Nhà một tầng, móng xây gạch đá, tường chịu lực, xây gạch 6 lỗ 150, lợp ngói 22v/m², hệ thống xà gỗ gỗ, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ đôi, có hệ thống điện cùng toàn bộ phần công trình kiên cố có liên quan đến ngôi nhà như mái che, cột bê tông cốt thép, cột cổng, hàng rào tổng trị giá 362.231.000đ.

+ Tài sản cùng các vật dụng trong nhà có tổng giá trị 34.500.000đ.

Như vậy: Tổng cộng giá trị tài sản chung hai vợ chồng đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là 505.091.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Trọng K đều nhất trí chia đôi số tài sản chung này. Nhưng anh chị có ý kiến khi vợ chồng đã ly hôn đều mong muốn tạo lập cuộc sống mới ở một vị trí khác. Việc chia nhà đất thành hai phần sống cạnh nhau như cấp sơ thẩm đã chia là điều anh, chị không mong muốn vì việc va chạm, ảnh hưởng lẫn nhau trong cuộc sống là điều không nên.

Anh, chị thống nhất giao nhà, đất cùng các tài sản vật dụng sinh hoạt trong nhà cho chị Hoàng Thị H toàn quyền sử dụng, anh Hoàng Trọng K nhận phần chênh lệch tài sản chung trị giá bằng tiền. Hội đồng xét xử xét thấy: Vị trí nhà đất của anh chị qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được kết cấu nhà hẹp, việc chia đôi mặt bằng diện tích sử dụng là không phù hợp; chị H là phụ nữ sau khi ly hôn phải nuôi con nên cần có một chỗ ở ổn định nên việc anh K thống nhất giao lại nhà, đất và toàn bộ đồ sinh hoạt trong gia đình cho chị H là hợp lý. Vì vậy, xét thỏa thuận của chị H, anh K tại phiên tòa phúc thẩm là có lý, có tình, không trái quy định pháp luật cần được ghi nhận. Do đó, cần giao cho chị Hoàng Thị H quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm đất, vườn, công, hàng rào, công trình phụ và toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong nhà có tổng trị giá là 505.091.000 đồng. Chị H có trách nhiệm giao lại cho anh K số tiền chênh lệch tài sản chung vợ chồng là 252.545.000đ.

[2] Về nợ chung: Anh Hoàng Trọng K kháng cáo không chấp nhận các khoản nợ chung chị Hoàng Thị H đã liệt kê, cụ thể: Nợ anh Lê Văn L: 10.519.000đ; nợ chị Trần Thị Q 5.000.000đ; nợ anh Mai Xuân L1 17.400.000đ; nợ chị Trần Thị P 5.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị L2 31.200.000đ; nợ bà Nguyễn Thị C1 20.000.000đ, tổng cộng 89.119.000đ. Vì theo anh K trong hơn ba năm lao động ở nước ngoài hàng tháng anh đều gửi tiền về nhà cho chị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H trình bày: Các khoản nợ này chị vay vào năm 2015 và khẳng định là từ năm 2016 hai vợ chồng độc lập về tài chính, không phụ thuộc gì nhau nữa. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy hồ sơ vụ án thể hiện các lời khai của người cho vay ở những khoản vay có giá trị lớn đều được ghi nhận là vay vào năm 2016 như vay của bà Nguyễn Thị L2 31.200.000đ, vay của anh Mai Xuân L1 17.400.000đ. Trong số những người chị H vay nợ phần lớn đều là người thân, quen, có một số khoản vay không mang tính khách quan như vay của mẹ đẻ chị H là bà Nguyễn Thị C1 20.000.000đ.

Hơn nữa, các khoản vay chị H kê khai trùng hợp thời điểm anh K chuyển tiền về. Số tiền anh K chuyển về trong quá trình đi xuất khẩu tại Angola tổng cộng các đợt là 490.000.000đ. Tại thời điểm chị H lập giấy vay nợ số tiền anh K gửi về nhiều hơn rất nhiều số tiền chị H đã vay. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H thừa nhận quá trình đi lao động tại Angola hàng tháng anh K gửi tiền về đều đặn. Chị H giải thích lý do không sử dụng số tiền anh K gửi về để làm nhà mà đi vay nợ để làm nhà là vì đã ăn tiêu hết và chị H có lập bảng kê chi tiết việc chi tiêu các khoản tiền anh K đã gửi về. Về vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy một số khoản chi mà chị H lập ra không phù hợp với sinh hoạt trong gia đình của một hộ nông thôn như tiền ăn 70.000đ/ngày, căn cứ theo bảng kê thì quá trình anh K đi nước ngoài gửi tiền về chị H ở nhà chỉ ăn, tiêu chứ không có thu nhập đóng góp cho gia đình. Nên sổ bảng kê chi tiết việc chi tiêu chỉ là hình thức để hợp thức hóa số tiền anh K đã gửi về. Chị H còn khai rằng, khi vay tiền đã có sự thống nhất với anh K, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh K không thừa nhận và anh K khẳng định những khoản nợ này anh hoàn toàn không biết, anh chỉ biết đến những khoản nợ này khi chị H làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh tại Tòa án. Như vậy, chị

H chưa chứng minh được khoản nợ này khi vay có sự thống nhất của anh K và cũng không chứng minh được khoản nợ này nhằm mục đích phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm chưa đủ cơ sở để chứng minh các khoản nợ chị H đã vay riêng là các khoản nợ được phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Việc vay tiền của chị H cũng không phải là quan hệ đại diện giữa vợ và chồng theo quy định tại điều 24, 25, 26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, chưa đủ căn cứ để đưa số nợ này vào tài sản chung của vợ chồng để thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ 3 theo quy định tại điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, chưa đủ cơ sở để buộc anh Hoàng Trọng K có nghĩa vụ phải trả số tiền 89.119.000đ chị Hoàng Thị H đã vay. Nếu sau này chị H chứng minh được là nợ chung thì xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác vẫn đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho chị.

Đối với khoản vay của anh Hoàng Trọng H1 49.000.000đ, chị H và anh K đều thống nhất đây là nợ chung vợ chồng đã vay trong thời kỳ hôn nhân, nên cần buộc anh, chị có trách nhiệm trả nợ chung, mỗi người 24.500.000đ. Anh K chịu trách nhiệm trả số nợ này, nên cần buộc chị H có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch khấu trừ trong tài sản chung chị được nhận.

Do đó, cần buộc chị Hoàng Thị H phải giao lại số tiền chênh lệch tài sản chung cho anh Hoàng Trọng K là 252.545.000đ, khấu trừ thêm số tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ chung là 24.500.000đ, tổng cộng số tiền chị Hoàng Thị H phải giao lại cho anh Hoàng Trọng K là: 277.045.000đ.

Từ những phân tích trên xét thấy cần cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Trọng K sửa một phần nội dung bản án sơ thẩm liên quan đến tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

Về án phí: Bị đơn anh Hoàng Trọng K kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu tiền án phí Ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 điều 308, điều 309 BLTTDS:

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Trọng K. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ - ST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà.

Áp dụng Khoản 1 điều 56, điều 57, Điều 35, 59, 60, 62, điều 81, 82, 83 Luật Hôn Nhân Gia Đình xử:

1. Về tình cảm: Xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn anh Hoàng Trọng K.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Hoàng Trọng Nhật L3 sinh năm 2006 cho chị Hoàng Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu L3 tròn 18 tuổi. Giao cháu Hoàng Ngọc H2, sinh năm 2008 cho anh Hoàng Trọng K chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu H2 tròn 18 tuổi. Các bên được quyền thăm

nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm và không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Về tài sản chung :

- Giao cho chị Hoàng Thị H được sở hữu và sử dụng số tài sản chung gồm: một ngôi nhà đầy đủ công trình phụ có diện tích: 148,75 m², móng xây gạch đá, tường chịu lực, xây gạch 6 lỗ 150, lợp ngói 22v/m², hệ thống xà gồ gỗ, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ đôi, có hệ thống điện cùng toàn bộ phần công trình kiên cố có liên quan đến ngôi nhà như mái che, cột bê tông cốt thép, cột công, hàng rào tổng trị giá 362.231.000đ; trên diện tích đất 387m² (dài 27m, rộng 14m) có trị giá: 108.360.000đ (Thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 07, địa chỉ vùng Đ, Xã N, huyện T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 925984 ngày 21/12/2007 mang tên Hoàng Thị H, Hoàng Trọng K); các tài sản vật dụng sinh hoạt trong nhà cụ thể: 01 bộ bàn ghế sa lông trị giá: 11.900.000đ; 01 xe máy Superdream trị giá 8.500.000đ; 03 cái máy may, 01 máy vắt sổ trị giá: 500.000đ; 01 máy hơi trị giá: 1.000.000đ; 01 máy rửa xe trị giá: 1.000.000đ; 01 tủ chén bát nhôm kính trị giá: 500.000đ; 01 rương đựng thóc lúa trị giá 300.000đ; 01 két sắt trị giá 1.250.000đ; 01 tủ quần áo trị giá : 200.000đ; 2 cái bàn gỗ trị giá: 100.000đ; 01 tivi sony trị giá 500.000đ; 02 chiếc giường nằm trị giá 2.000.000đ; 01 tủ lạnh trị giá: 3.750.000đ; 01 bình nóng lạnh trị giá 2.000.000đ; 01 bình inox loại 1000l trị giá 1.000.000đ. Tổng cộng giá trị tài sản chung chị Hoàng Thị H sở hữu và sử dụng là: **505.091.000đ**, giá trị theo biên bản định giá ngày 24/8/2017.

Kể từ thời điểm án có hiệu lực chị Hoàng Thị H có nghĩa vụ trực tiếp cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ sử dụng đất.

4. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị H về việc yêu cầu anh Hoàng Trọng K có trách nhiệm trả nợ chung cho các chủ nợ sau: anh Lê Văn L 10.519.000đ; chị Trần Thị Q 5.000.000đ; bà Nguyễn Thị C1 20.000.000đ; bà Nguyễn Thị L2 31.200.000đ; anh Mai Xuân L1 17.400.000đ; chị Trần Thị P 5.000.000đ. Tổng cộng 89.119.000đ. Nếu sau này chị H chứng minh được là nợ chung thì xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

- Buộc anh Hoàng Trọng K phải trả cho anh trai là Hoàng Trọng H1 số tiền 49.000.000đ.

Như vậy chị Hoàng Thị H phải giao lại số tiền chênh lệch tài sản chung vợ chồng cho anh Hoàng Trọng K là 252.545.000đ; khấu trừ thêm số tiền chênh lệch nợ chung là 24.500.000đ. Tổng cộng buộc chị Hoàng Thị H phải giao lại cho anh Hoàng Trọng K tổng số tiền chênh lệch tài sản chung và nợ chung là: 277.045.000đ.

Tính từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bên không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi suất theo mức lãi cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án .

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4, điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự, Pháp lệnh số 12/UBTVQH quy định về án phí lệ phí tòa án và hướng dẫn tại khoản 1, khoản 3 điều 13 Nghị Quyết 01/2012 ngày 13/6/2012: Buộc chị Hoàng Thị H phải nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (khấu trừ cho chị H số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu dự phí số 006578 ngày 21/12/2016).

Án phí phúc thẩm: Áp dụng điều 148 BLTTDS, khoản 2 điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử: Anh Hoàng Trọng K không phải chịu tiền án phí Ly hôn phúc thẩm; anh Hoàng Trọng K phải nộp 12.100.000đ án phí giá ngạch và 1.225.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung; nhưng anh K được khấu trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003037 ngày 05/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Buộc chị Hoàng Thị H phải nộp 12.100.000đ án phí giá ngạch, nộp 1.225.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/9/2017).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS - TDS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Đình Thông